



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH

THẢO LUẬN CHÍNH SÁCH CỦA CEPR

Bài thảo luận chính sách CS-04/2008

Về chính sách chống suy thoái ở Việt Nam hiện nay:

Nghiên cứu số 1: Chính sách kích cầu

**Nguyễn Đức Thành, Bùi Trinh, Phạm Thế Anh,
Đình Tuấn Minh, Bùi Bá Cường, Dương Mạnh Hùng**

*Quan điểm được trình bày trong bài nghiên cứu này là của (các) tác giả và không nhất thiết
phản ánh quan điểm của CEPR.*

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Về chính sách chống suy thoái ở Việt Nam hiện nay:

Nghiên cứu số 1: Chính sách kích cầu¹

Nguyễn Đức Thành, Bùi Trinh, Phạm Thế Anh,
Đình Tuấn Minh, Bùi Bá Cường, Dương Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 29/12/2008

Tóm tắt

Báo cáo này là một phần trong những nỗ lực đầu tiên của chúng tôi trong loạt bài nghiên cứu về các chính sách chống suy thoái hiện nay ở Việt Nam. Chính sách kích cầu được lựa chọn cho việc thảo luận vì tầm quan trọng to lớn của nó. Trước hết chúng tôi xem xét lại quan điểm kích cầu trong lý thuyết cũng như sự vận dụng hiện nay trên thực tế. Chúng tôi thấy rằng yếu tố kích cầu của các gói chi tiêu chính phủ tại các nước Anh-Mỹ và Trung Quốc trên thực tế mờ nhạt hơn nhiều so với các tuyên bố. Tiếp đó, chúng tôi thảo luận về độ bền vững của ngân sách chính phủ trong trường hợp Việt Nam theo đuổi những gói kích cầu như đã công bố. Phần cuối cùng cố gắng trả lời câu hỏi nên kích cầu vào đâu nếu mục tiêu là duy trì tăng trưởng kinh tế. Chúng tôi xem xét câu hỏi này từ khía cạnh thành phần của tổng cầu, vùng địa lý và ngành kinh tế.

¹ Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn báo *Sài Gòn Tiếp thị* (SGTT) đã hỗ trợ một phần tài chính để nghiên cứu có thể được hoàn thành sớm nhất có thể. Chúng tôi cũng chân thành cảm ơn các ông: Nguyễn Quang A, Vũ Thành Tự Anh, Lê Đăng Doanh, Phan Chánh Dưỡng, Huỳnh Bửu Sơn, Trần Đình Thiên và các thành viên tham gia buổi *Toạ đàm về chính sách kích cầu* do SGTT và CEPR tổ chức vào sáng ngày 23/12/2008 tại TP. Hồ Chí Minh vì những đóng góp quý giá và bổ ích. Những sai sót trong báo cáo này đều thuộc về nhóm tác giả.

Báo cáo này có thể được tải về từ website của CEPR: www.cepr.org.vn (Mục *Các bài nghiên cứu/Các bài thảo luận chính sách*). Thư từ trao đổi xin gửi về: Nguyễn Đức Thành, email: nguyen.ducthanh@cepr.org.vn.

Mục lục

Về các tác giả.....	3
Giới thiệu.....	4
1. Chính sách kích cầu trên lý thuyết và thực tiễn.....	4
1.1. Căn nguyên của tư tưởng “kích cầu”.....	5
1.2. Chính sách “kích cầu” trên thực tế.....	7
2. Trạng thái ngân sách hiện nay và những tác động tiềm ẩn đến nền kinh tế vĩ mô.....	8
2.1 Chi tiêu chính phủ, thâm hụt ngân sách và tăng trưởng kinh tế.....	8
2.2 Các nguồn tài trợ và ảnh hưởng tương ứng đến nền kinh tế.....	10
2.3 Kích bản tài trợ.....	14
3. Hiệu quả của chính sách kích cầu theo các thành phần của nền kinh tế.....	16
3.1. Phương pháp phân tích bảng cân đối liên ngành liên vùng.....	16
3.2. Kết quả tính toán.....	20
4. Một số nhận xét kết luận.....	23
PHỤ LỤC 1: Tình hình thu chi ngân sách 1998-2008.....	25
PHỤ LỤC 2: Danh sách 8 vùng và 27 ngành.....	27

Về các tác giả

Nguyễn Đức Thành: nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế học Phát triển tại Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia Nhật (GRIPS), Tokyo, hiện là giảng viên Khoa Kinh tế Phát triển, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), kiêm Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (CEPR), Đại học Kinh tế, ĐHQGHN.

Bùi Trinh: chuyên gia cao cấp về bảng cân đối liên ngành và các phương pháp toán ứng dụng trong nghiên cứu kinh tế-xã hội, chuyên viên Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia, Tổng cục Thống kê Việt Nam, kiêm nghiên cứu viên cao cấp của CEPR.

Phạm Thế Anh: nhận bằng tiến sĩ Kinh tế học tại Trường Đại học Manchester, Vương Quốc Anh, hiện là giảng viên Bộ môn Kinh tế Vĩ mô, Khoa Kinh tế học, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, kiêm nghiên cứu viên cao cấp của CEPR.

Đinh Tuấn Minh: Nghiên cứu sinh Kinh tế học, Đại học Maastricht, Hà Lan; nghiên cứu viên cao cấp của CEPR.

Bùi Bá Cường: Chuyên gia thống kê kinh tế-xã hội, Vụ trưởng Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia, Tổng cục Thống kê Việt Nam.

Dương Mạnh Hùng: Chuyên gia thống kê kinh tế-xã hội, chuyên viên Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia, Tổng cục Thống kê Việt Nam.

Giới thiệu

Cuộc khủng hoảng tài chính ở Mỹ đã dẫn tới khủng hoảng kinh tế ở nước này, kéo theo phản ứng dây chuyền lên toàn bộ nền kinh tế của các nước công nghiệp phát triển. Kết quả là các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam bị ảnh hưởng tiêu cực theo nhiều khía cạnh. Cộng thêm những khó khăn kinh tế đã tích tụ trong hai năm 2007 và 2008, nền kinh tế Việt Nam đang hướng tới một cuộc suy thoái, mà biểu hiện là tăng trưởng kinh tế chậm lại, khu vực doanh nghiệp đình đốn và thất nghiệp có khuynh hướng gia tăng.

Ngày 2/12/2008, Chính phủ Việt Nam công bố ý tưởng về một gói kích cầu trị giá 1 tỷ USD. Tiếp đó, có nhiều thông tin cho rằng giá trị của gói kích cầu có thể tăng lên tới 6 tỷ USD (hơn 100.000 tỷ đồng). Cho đến nay, cơ sở kinh tế cho con số kích thích dường như chưa được phân tích rõ ràng. Thêm vào đó, việc tìm kiếm mục tiêu của gói kích thích vào nền kinh tế đã làm khơi dậy những cuộc thảo luận chính sách sôi nổi, đồng thời khuấy động những đề xuất phong phú và các cuộc vận động khẩn trương từ các nhóm lợi ích khác nhau.

Để góp phần vào cuộc thảo luận chung, trong báo cáo này chúng tôi nỗ lực hướng tới ba vấn đề mà chúng tôi coi là quan trọng trong bối cảnh hiện nay. Thứ nhất, về tư tưởng kích cầu. Chúng ta nên coi hành động này như một phản ứng mang tính tâm lý tập thể (trong làn sóng kích cầu lan tràn trên thế giới hiện nay) hay một phản ứng xuất phát từ hiện trạng và khả năng của nền kinh tế? Thứ hai, về tính khả thi của gói kích cầu như công bố. Chúng tôi bước đầu khảo sát năng lực thực tiễn của chính phủ trong việc tài trợ cho một gói kích cầu quy mô lớn cùng những hậu quả có thể của nó lên tính bền vững của ngân sách và nền kinh tế vĩ mô. Thứ ba, về đối tượng của chính sách kích cầu, trong trường hợp nó được triển khai. Nghiên cứu này nỗ lực xác định đối tượng tiếp nhận gói kích cầu có hiệu quả cao nhất theo ba khía cạnh: thành phần của cầu cuối cùng, ngành kinh tế và vùng kinh tế.

1. Chính sách kích cầu trên lý thuyết và thực tiễn

Đứng trước một quyết định quan trọng sống còn như việc thực hiện một gói kích thích khổng lồ (từ 1-5% GDP) trong thời gian ngắn, sẽ là thiếu thận trọng nếu không xác định rõ cơ sở kinh tế, trên thực tiễn cũng như lý luận, cho hành động này.

Mặc dù chúng ta đang ở trong một tình trạng khó khăn và cần những quyết định mạnh mẽ, nhanh và sáng suốt, nhưng sẽ rất khó thành công nếu chỉ thuần túy dựa trên kinh nghiệm, và đặc biệt là dựa vào trào lưu chung của các chính phủ nước lớn như khối các nước công nghiệp phát triển và Trung Quốc. Dường như có một tâm lý bất an tập thể giữa các chính phủ và chính sách kích cầu liên tục được viện tới như một cái phao cứu hộ. Tuy nhiên, hành động

kích cầu của chính phủ luôn đồng nghĩa là thực hiện dịch chuyển những nguồn lực rất lớn trong nền kinh tế, do đó, luôn đem lại những xáo trộn ngay lập tức cũng như những hậu quả lâu dài. Có thể đó là ca phẫu thuật diệu kỳ làm lành căn bệnh, nhưng cũng thể là vết chém để lại thương tích lâu dài cho nền kinh tế.

Trong phần tiếp theo chúng ta xem xét căn nguyên của tư tưởng kích cầu, và tiếp đó nhìn vào thực tế các chính sách kích cầu hiện nay của một số nước lớn trên thế giới.

1.1. Căn nguyên của tư tưởng “kích cầu”

Đầu tiên, có lẽ chúng ta nên dành một chút thời gian để trở lại gốc gác làm nền tảng cho nguyên lý kích cầu trong kinh tế vĩ mô.

Truyền thống để chính phủ trong các nhà nước có nền kinh tế thị trường phát triển can thiệp mạnh mẽ vào nền kinh tế, đặc biệt là theo hướng tăng chi tiêu, mới bắt đầu sau cuộc Đại Suy thoái 1929-1933.

Việc sử dụng chi tiêu của chính phủ để kích thích nền kinh tế bắt nguồn từ hai giả thuyết quan trọng của học thuyết Keynes. *Thứ nhất*, cuộc suy thoái bắt nguồn từ nền kinh tế có năng lực sản xuất bị dư thừa. Biểu hiện của tình trạng này là các yếu tố đầu vào cho sản xuất không được sử dụng hết công suất: thất nghiệp trên thị trường lao động, máy móc bị bỏ bê trong khu vực doanh nghiệp, và hàng hoá ế thừa. Hiện tượng dư cung khiến *giá cả có khuynh hướng giảm trên tất cả các thị trường*, do đó càng không khuyến khích người mua, và cầu càng ở dưới xa cung thực tế. Kết quả là, nền kinh tế bị mắc vào một cái bẫy suy thoái không tự thoát ra được. *Thứ hai*, chính phủ có khả năng chủ động chi tiêu toàn bộ, thậm chí nhiều hơn thu nhập của mình. Trong khi đó, các khu vực không phải chính phủ (hộ gia đình và khu vực kinh tế tư nhân) thường chi tiêu ít hơn tổng thu nhập vì họ muốn để dành (khuynh hướng tiết kiệm cận biên lớn hơn không). Trong điều kiện bình thường, khoản tiết kiệm được chuyển sang khu vực doanh nghiệp để đầu tư (tạo nên thành phần của tổng cầu), nhưng trong thời kỳ suy thoái, doanh nghiệp không muốn đầu tư thêm nữa vì không có khả năng lợi nhuận.

Xuất phát từ giả thuyết thứ nhất, Keynes cho rằng nền kinh tế bị suy thoái vì tạm thời không có đủ cầu cho cung đang dư thừa, tức là thiếu *cầu hiệu lực*. Do đó, bài toán sẽ được giải nếu xuất hiện một lượng *cầu hiệu lực* đủ lớn. Xuất phát từ giả thuyết thứ hai, rằng chỉ có chính phủ mới có khả năng mạnh tay chi tiêu - dựa trên ý chí của mình - ngay cả khi nền kinh tế đang suy thoái (khiến các khu vực khác như tư nhân và hộ gia đình hoàn toàn thoái chí, không muốn chi tiêu). Trên cơ sở đó, Keynes đề xuất một phương án mà về căn bản theo nguyên lý

sau: Dịch chuyển sức mua từ khu vực dân cư và tư nhân vào tay chính phủ để tăng cầu hiệu lực, đưa nền kinh tế ra khỏi cái bẫy đình đốn do thiếu sức mua.

Tư tưởng cơ bản này của học thuyết Keynes dần dần đã trở thành kim chỉ nam cho các hoạt động kinh tế của các nhà nước trên toàn thế giới. Theo thời gian, cùng với một loạt các công cụ khác, nó trở thành phương tiện cơ bản của các chính sách can thiệp. Tuy nhiên, như Milton Friedman đã nhận xét vào năm 1962 trong một tác phẩm kinh điển bảo vệ nền kinh tế thị trường, rằng các chính sách này đều biến thái theo chiều hướng đơn giản hoá, tùy tiện và bị lạm dụng, theo một phiên bản “phân tích kiểu Keynes thô sơ” (Friedman 1962 [2002]: 79), qua đó, chi tiêu chính phủ luôn được coi là phương tiện cứu rỗi, mà không còn cân nhắc nhiều đến thực trạng nền kinh tế mà trong đó những giả thuyết đầu tiên được xác lập.

Trên thực tế, việc tăng chi tiêu dưới danh nghĩa cứu nguy nền kinh tế mang lại nhiều thuận tiện cho chính phủ: bành trướng ngân sách và do đó là quyền lực chính trị; không phải thực hiện những cải cách gây đau đớn cho bản thân chính phủ và giới quan liêu như cải cách thể chế, luật pháp; được lòng dân chúng vì giữ cho giá nguồn lực ở mức cao (tiền lương lao động và lãi suất được duy trì); và một điều quan trọng, là tính hiệu quả kinh tế của các khoản chi tiêu không còn là ưu tiên số một, vì nó được biện minh nhờ tác động chủ yếu là sức cầu của gói chi tiêu đó sẽ lan toả qua hiệu ứng số nhân nổi tiếng của Keynes, chứ không phải bản thân đối tượng được chi tiêu.

Các trường phái kinh tế ủng hộ tính hiệu quả của thị trường cho rằng chính sách kiểu Keynes có thể làm giảm cơn đau của nền kinh tế đang suy thoái về mặt xã hội, nhưng đổi lại, nó kéo dài ngày phục hồi của nền kinh tế. Lập luận này cũng dựa trên kinh nghiệm của Cuộc Đại Suy thoái, nhưng diễn giải dưới một lăng kính khác. Họ cho rằng chính việc thắt chặt tiền tệ quá lâu của Cục dự trữ liên bang khiến lãi suất bị giữ ở mức cao. Thứ hai, các chương trình cứu trợ xã hội to lớn thời đó đã khiến tiền lương bị giữ ở mức cao tương đối, khiến các doanh nghiệp thời kỳ suy thoái rất khó tiếp cận nguồn lao động rẻ để phục hồi sản xuất.

Rút được những kinh nghiệm này, các chính phủ hiện đại đều sử dụng chính sách tiền tệ nới lỏng và cắt giảm lãi suất trong các gói giải pháp chống suy thoái. Tuy nhiên, các chương trình an sinh xã hội và sức mạnh của công đoàn ít khi làm giá lao động giảm đáng kể. Đây là một đánh đổi trên thực tiễn: nỗi đau được xoa dịu thì buộc phải kéo dài.

1.2. Chính sách “kích cầu” trên thực tế

Trở lại vấn đề hiện nay trên thế giới, các nước đã tuyên bố những kế hoạch kích thích ấn tượng gồm có Mỹ, Anh và Trung Quốc. Chi tiết của các kế hoạch khác nhau ở mỗi nước, nhưng có thể tạm thời nhận định như sau:

- Gói kích thích ở Mỹ và Anh chủ yếu hướng tới khu vực tài chính để trợ cứu hệ thống không sụp đổ. Điều này là phù hợp vì bản chất của cuộc khủng hoảng ở Mỹ là từ khu vực tài chính do những can thiệp sai lầm của chính quyền trước đó (duy trì lãi suất thấp và tăng trưởng tín dụng dễ dãi, nhất là tín dụng bất động sản). Nền kinh tế Anh bị ảnh hưởng liên đới cũng chủ yếu thông qua hệ thống tài chính kết nối chặt chẽ với Mỹ. Hơn nữa, các gói kích thích mang tính trợ cứu trực tiếp (trong trường hợp ngành công nghiệp xe hơi) hơn là kích cầu.

- Gói kích thích ở Trung Quốc chủ yếu hướng tới xây dựng cơ sở hạ tầng (45% của tổng gói kích thích 4000 tỷ, hay tương đương 1800 tỷ nhân dân tệ) và tranh thủ giải quyết các vấn đề xã hội mà chủ yếu là hậu quả của quá trình phát triển quá nóng trong một thời gian dài vừa qua (gần 700 tỷ NDT). Cũng cần lưu ý rằng, thực ra giá trị gói kích thích ở Trung Quốc chỉ là 3000 tỷ NDT vì 1000 tỷ là để khắc phục thiên tai (chủ yếu là vụ động đất ở Tứ Xuyên)². Phần để khắc phục thiên tai thì dù không có suy thoái kinh tế vẫn phải thực hiện. Do đó, chính phủ Trung Quốc dường như lồng ghép như vậy để tăng hiệu quả tâm lý. Nếu tính theo gói kích thích “ròng” là 3000 tỷ, thì 1800 tỷ là cho xây dựng cơ bản theo kiểu đầu tư công truyền thống, và gần 700 tỷ là chi cho khu vực nông thôn vốn đã trở nên lạc hậu rất xa so với các vùng phía Đông. Nhìn kỹ hơn, nếu trừ đi phần chính phủ Trung Quốc vẫn phải chi tiêu dù không có suy thoái, thì gói kích thích thực sự có lẽ chỉ bằng một nửa so với tuyên bố.

Như vậy, có thể nói các gói kích thích của cả Mỹ-Anh và Trung Quốc đều không mang nhiều tính chất kích thích kiểu Keynes, mà mang nặng tính sửa sai nhiều hơn.

Điều này đem lại một hàm ý quan trọng cho thực tiễn chính sách ở Việt Nam. Có lẽ chúng ta cần bắt đúng căn bệnh hiện nay của nền kinh tế Việt Nam, vì hiện trạng của nền kinh tế lúc này rất có thể là hậu quả tổng hợp của nhiều căn bệnh cùng phát ra một lúc: sự lệch lạc về cấu trúc của nền kinh tế, hậu quả tích tụ của chuỗi can thiệp từ những năm trước, sự suy thoái cầu xuất khẩu và bất lợi từ thị trường thế giới, và cuối cùng mới là sự suy giảm cầu đầu tư của khu vực doanh nghiệp, như là sự lãnh chịu hậu quả của tất cả những yếu tố trên kia.

² Xem thêm Nguyễn Quang A (2008) để biết về chi tiết.

Do đó, có thể cho rằng chúng ta đang ở trong giai đoạn suy thoái từ tổng cầu, nhưng đó chưa phải là tất cả. Đằng sau và hoà lẫn vào căn bệnh đó còn có nhiều căn bệnh khác. Do đó, nếu chỉ tập trung vào biện pháp kích cầu là vừa chưa đủ, lại vừa có thể che khuất đi những biện pháp cần thiết khác.

Do đó, chúng tôi cho rằng chúng ta cần những gói giải pháp tổng thể, mà trong đó giải pháp kích cầu chỉ là một phần mà thôi.

Tuy nhiên, việc thảo luận về các giải pháp khác nằm ngoài khuôn khổ của thảo luận này, và chúng tôi hy vọng sẽ thảo luận riêng rẽ trong một nghiên cứu khác. Phần tiếp theo chúng tôi khảo sát trình trạng ngân sách hiện nay để xem quy mô một gói kích cầu như thế nào là khả thi trong điều kiện thực tế của Việt Nam. Trong phần cuối, chúng tôi cố gắng chỉ ra những phần nào của nền kinh tế nên được chọn làm mục tiêu cho gói kích cầu, nếu nó được thực thi.

2. Trạng thái ngân sách hiện nay và những tác động tiềm ẩn đến nền kinh tế vĩ mô

Trong phần này, chúng tôi điếm qua tình hình ngân sách của Việt Nam thông qua việc xem xét cơ cấu thu chi trong những năm vừa qua và phân tích những tác động có thể có của gói kích cầu quy mô lớn (từ 1 tỷ đến 6 tỷ USD) đến cán cân ngân sách và nền kinh tế vĩ mô trong thời gian tới.

2.1 Chi tiêu chính phủ, thâm hụt ngân sách và tăng trưởng kinh tế.

Trong nhiều năm qua đã có nhiều nghiên cứu kinh tế, cả lý thuyết lẫn thực nghiệm, tập trung xem xét vai trò của chi tiêu công đối với tăng trưởng kinh tế ở các nước trên thế giới. Các nhà kinh tế cũng như các nhà hoạch định chính sách đôi khi không thống nhất với nhau về việc liệu chi tiêu chính phủ có vai trò thúc đẩy hay làm chậm tăng trưởng kinh tế. Những người ủng hộ quy mô lớn của chi tiêu chính phủ cho rằng, các chương trình chi tiêu của chính phủ sẽ giúp cung cấp các hàng hoá công cộng quan trọng như cơ sở hạ tầng và giáo dục. Họ cũng cho rằng sự gia tăng chi tiêu chính phủ có thể đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế thông qua việc làm tăng sức mua của người dân như lý thuyết của trường phái Keynes đã chỉ ra.

Tuy nhiên, những người ủng hộ quy mô nhỏ của chi tiêu chính phủ lại có quan điểm ngược lại. Họ giải thích rằng chi tiêu chính phủ quá lớn và sự gia tăng chi tiêu chính phủ sẽ làm giảm tăng trưởng kinh tế, bởi vì nó sẽ chuyển dịch nguồn lực từ khu vực sản xuất hiệu quả trong nền kinh tế sang khu vực chính phủ kém hiệu quả. Họ cũng cảnh báo rằng sự mở rộng chi tiêu công sẽ làm phức tạp thêm những nỗ lực thực hiện các chính sách thúc đẩy tăng trưởng – ví

dụ như những chính sách cải cách thuế và an sinh xã hội – bởi vì những người chỉ trích có thể sử dụng sự thâm hụt ngân sách làm lý do để phản đối những chính sách cải cách nền kinh tế này.

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong hơn một thập kỉ qua phần nhiều dựa vào các luồng chi tiêu kích cầu. Chủ yếu qua ba nguồn gồm: (i) chi tiêu chính phủ; (ii) đầu tư trực tiếp nước ngoài; và tăng trưởng tín dụng (cung tiền). Tăng chi tiêu chính phủ và mở rộng tín dụng một mặt giúp nền kinh tế tăng trưởng tạm thời trong ngắn hạn, nhưng lại tạo ra những nguy cơ bất ổn lâu dài như lạm phát và rủi ro tài chính do sự thiếu hiệu quả của các khoản chi tiêu công và thiếu cơ chế giám sát đảm bảo sự hoạt động lành mạnh của hệ thống tài chính. Lý thuyết kinh tế không chỉ ra một cách rõ ràng về hướng tác động của chi tiêu chính phủ đối với tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, đa số các nhà kinh tế thường thống nhất rằng, chi tiêu chính phủ một khi vượt quá một *ngưỡng cần thiết* nào đó sẽ cản trở tăng trưởng kinh tế do gây ra sự phân bổ nguồn lực một cách không hiệu quả, thâm hụt ngân sách kéo dài, và cuối cùng là lạm phát. Tuy các nhà kinh tế còn bất đồng về con số chính xác nhưng về cơ bản họ thống nhất với nhau rằng, mức chi tiêu chính phủ tối ưu tối với tăng trưởng kinh tế dao động trong khoảng từ 15 đến 25% GDP. Bảng 1 cho thấy, quy mô chi ngân sách của Việt Nam hiện nay đã vào khoảng 30% GDP, và gần gấp đôi so với con số tương ứng của Thái Lan, Singapore và Philippines. Đây thực sự là một thách thức đối lớn với duy trì tăng trưởng và cân bằng ngân sách trong những năm tới đối với nền kinh tế Việt Nam.

Bảng 1: So sánh quốc tế: Quy mô chi ngân sách (% GDP)

	1990	1995	2000	2006
Trung Quốc	18,5	12,18	16,29	19,2
Hồng Kông	14,28	16,42	17,71	15,83
Hàn Quốc	15,54	15,76	18,91	23,6
Đài Loan	14,48	14,39	15,41	15,9
Indonesia	19,6	14,68	15,83	20,07
Malaysia	27,68	22,07	22,89	24,92
Philippines	20,4	18,17	19,27	17,31
Singapore	21,3	16,1	18,84	15,8
Thái Lan	13,94	15,35	17,33	16,38
Việt Nam	21,89	23,85	23,36	29,79

Nguồn: ADB (2007)

Quy mô chi tiêu quá lớn của khu vực nhà nước đã kéo theo tình trạng thâm hụt ngân sách liên tục trong những năm vừa qua. Thâm hụt ngân sách (kể cả chi trả nợ gốc) đã vào khoảng 5% GDP mỗi năm và được tài trợ thông qua vay nợ trong nước (khoảng 3/4) và vay nợ nước

ngoài (khoảng 1/4). Theo các số liệu tính toán bởi IMF, tính đến cuối năm 2007, tích lũy của các khoản thâm hụt hàng năm này đã tạo thành nợ chính phủ vào khoảng 50% GDP.

2.2 Các nguồn tài trợ và ảnh hưởng tương ứng đến nền kinh tế

Phần này chúng tôi xem xét những khả năng tài trợ có thể có cho gói kích cầu và ảnh hưởng tiềm ẩn của mỗi giải pháp đối với các biến số kinh tế vĩ mô trong thời gian tới. Trước tiên chúng tôi đi qua tình hình cơ cấu thu chi ngân sách Chính phủ. Thâm hụt ngân sách hàng năm của Chính phủ có thể được thể hiện cơ bản qua phương trình sau:

$$DEF = (C^g + I^g) + iB - T - Oil$$

trong đó DEF là biến phản ánh thâm hụt ngân sách hàng năm; C^g và I^g lần lượt thể hiện chi thường xuyên và chi đầu tư của Chính phủ; i là mức lãi suất và B là vay nợ chưa trả từ những năm trước; T là tổng thu thuế và phí; và Oil là thu từ dầu thô. Theo các nguồn số liệu thống kê từ Bộ Tài Chính và IMF, tổng nguồn thu và thâm hụt ngân sách nhà nước lần lượt chiếm khoảng 25% và 5% GDP trong những năm gần đây. Nguồn thu chủ yếu đến từ thuế và phí (chiếm hơn 50% tổng thu) và dầu thô (chiếm khoảng 25% tổng thu). Chi tiết cơ cấu thu chi trong những năm gần đây được trình bày chi tiết trong Bảng 2.

Bảng 2: Cấu trúc Thu – Chi Ngân sách trong những năm gần đây (tỉ đồng)

	2006	2007	2008*
GDP	973.791	1.143.442	1.337.000
A TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	272.877	311.840	332.080
1 Thu nội địa	137.539	159.500	189.300
2 Thu từ dầu thô	80.085	68.500	65.600
3 Thu cân đối ngân sách từ hoạt động XNK	42.900	56.500	64.500
4 Thu viện trợ không hoàn lại	3.618	3.400	3.600
5 Khác	8.735	23.940	9.080
B TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	321.377	368.340	398.980
1 Chi đầu tư phát triển	86.084	101.500	99.730
2 Chi trả nợ và viện trợ	40.800	49.160	51.200
3 Chi thường xuyên	162.645	206.000	208.850
4 Dự phòng		0	10.700
5 Khác	31.848	11.680	28.500
C BỘI CHI NSNN	-48.500	-56.500	-66.900
<i>Tỷ lệ bội chi so GDP</i>	<i>5.00%</i>	<i>5.00%</i>	<i>5.0%</i>
D NGUỒN BÙ ĐÁP BỘI CHI NSNN	48.500	56.500	66.900
1 Vay trong nước	36.000	43.000	51.900
2 Vay ngoài nước	12.500	13.500	15.000

*: Dự toán

Nguồn: Bộ Tài Chính

Theo như công bố gần đây của chính phủ, việc thực hiện gói giải pháp kích cầu trị giá 100 ngàn tỉ (tương đương với khoảng 25% dự toán tổng thu ngân sách năm 2009) sẽ được tài trợ qua ba nguồn chính: (i) Phát hành trái phiếu Chính phủ; (2) miễn giảm thuế và; (iii) sử dụng Quỹ dự trữ Nhà nước. Về mặt lý thuyết, bất kể khi nào tổng chi tiêu tăng sẽ làm tăng thêm thâm hụt ngân sách và phải được tài trợ bằng một cách nào đó. Giả sử cơ cấu các khoản chi tiêu khác không đổi, bây giờ chúng ta hãy lần lượt xem xét khả năng và những tác động có thể của của các biện pháp tài trợ này.

(i) Tài trợ thông qua phát hành trái phiếu

Việc tài trợ chi tiêu có thể được thực hiện thông qua phát hành trái phiếu (vay nợ) trong nước. Biện pháp tài trợ này có thể chia thành vay nợ từ công chúng hoặc từ hệ thống các ngân hàng thương mại. Hai biện pháp vay nợ trong nước này sẽ khác nhau ở khả năng tác động đến cung tiền và lạm phát trình bày dưới đây.

- Giả sử Chính phủ phát hành trái phiếu ra công chúng và dùng số tiền huy động được để tài trợ cho gói kích cầu. Trong trường hợp này cơ sở tiền tệ sẽ không đổi và không có tác động gì đến cung tiền lẫn sức ép lạm phát. Tuy nhiên việc tài trợ này gặp phải những khó khăn nhất định. Thứ nhất, việc phát hành trái phiếu ra công chúng sẽ gặp khó khăn khi mức lãi suất không còn hấp dẫn như trước, đồng thời lạm phát kì vọng có thể tăng trở lại khi Chính phủ phát đi tín hiệu kích cầu. Nguồn huy động được chắc chắn sẽ không lớn khi mức huy động vay nợ trong nước hiện nay của chính phủ đã vào khoảng gần 50 ngàn tỉ đồng một năm. Thứ hai, việc tài trợ cho gói kích cầu này thông qua vay nợ sẽ đẩy lãi suất lên cao và gây sức ép xấu đến khu vực tư nhân và tăng trưởng kinh tế. Huy động với lãi suất cao còn làm tăng các khoản trả lãi thêm hàng chục ngàn tỉ đồng/năm trong tương lai và làm trầm trọng thêm vấn đề thâm hụt ngân sách.
- Ngược lại, nếu Chính phủ vay nợ hệ thống ngân hàng thương mại thì tác động của việc làm này đối với cung tiền và lạm phát có thể sẽ rất khác. Việc vay nợ từ các ngân hàng thương mại sẽ gây sức ép đối với dự trữ của các ngân hàng thương mại và các ngân hàng thương mại sẽ đòi hỏi trợ giúp về khả năng thanh khoản từ NHNN. Nếu những đòi hỏi này được NHNN đáp ứng, cơ sở tiền tệ sẽ tăng và lạm phát sẽ quay trở lại. Tuy nhiên, nếu NHNN không đáp ứng những đòi hỏi về tính thanh khoản này, các ngân hàng thương mại buộc phải giảm các nguồn tín dụng cho khu vực doanh nghiệp tư nhân và lao vào một cuộc cạnh tranh lãi suất huy động như những gì diễn ra trong đầu năm nay. Trong kinh tế học,

hiện tượng này được biết đến với cái tên *lấn át đầu tư* (crowding out) – tức là, chi tiêu chính phủ cuối cùng sẽ lấn át đầu tư của khu vực của khu vực tư nhân.

Do vậy, việc thực hiện gói kích cầu có thể không đạt được mục tiêu như mong đợi khi biện pháp tài trợ thông qua vay nợ trong nước được lựa chọn. Việc vay nợ sẽ đẩy lãi suất lên cao và gây khó khăn thêm cho các doanh nghiệp tư nhân và không thúc đẩy được tăng trưởng kinh tế.

(ii) Tài trợ thông qua miễn giảm thuế

Nguồn tài trợ quan trọng thứ hai dùng để kích cầu là miễn giảm, hoãn, chậm việc thu thuế để doanh nghiệp có nguồn đầu tư. Đây là một biện pháp có lợi và có thể giúp duy trì hoặc mở rộng sản xuất cho các doanh nghiệp hưởng lợi. Tuy nhiên, biện pháp này cũng có những nhược điểm nhất định. Thứ nhất, trong tình hình bội chi ngân sách như hiện nay, việc miễn giảm thuế và chậm thu sẽ ảnh hưởng đến các khoản chi ngân sách khác và hạn chế tác động của việc kích cầu. Thứ hai, tổng nguồn thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện nay vào khoảng 100 ngàn tỉ đồng, do vậy lượng thuế mà các doanh nghiệp được hưởng miễn giảm hay chậm thu sẽ không nhiều. Gói kích cầu 100 ngàn tỉ chắc chắn sẽ được tài trợ chủ yếu bằng các nguồn khác. Ngoài ra, biện pháp tài trợ này còn đặc biệt gặp khó khăn trong việc thực thi. Việc lựa chọn doanh nghiệp nào được hưởng lợi từ biện pháp này là một thách thức, và dễ gây ra sự bất đồng và thiếu niềm tin vào sự công tâm của các cơ quan đại diện thực thi chính sách của Chính phủ.

(iii) Tài trợ thông qua quỹ dự trữ

Chính phủ có thể sử dụng quỹ dự phòng hoặc quỹ dự trữ ngoại hối tại NHNN để tài trợ cho gói kích cầu. Quyết toán ngân sách nhà nước các năm, trình bày trong Bảng 2, cho thấy nguồn quỹ dự phòng là quá nhỏ so với gói kích cầu và thường dùng để khắc phục những hậu quả thiên tai bất thường. Đối với trường hợp tài trợ thông qua quỹ dự trữ ngoại hối, ngoại tệ sẽ được bán ra công chúng cho tới khi dự trữ giảm xuống ngưỡng an toàn. Việc tài trợ này là cực kỳ rủi ro nếu công chúng tin rằng dự trữ ngoại hối đang cạn dần và có thể dẫn đến sự tháo chạy của tư bản nước ngoài và đầu cơ ngoại tệ. Cuối cùng sẽ là sự phá giá đồng nội tệ và sức ép lạm phát. Hiện nay, mức dự trữ ngoại hối của Việt Nam là khoảng 20 tỉ USD và có lẽ chỉ là vừa đủ ngưỡng đảm bảo an toàn của hệ thống tỉ giá (đặc biệt về mặt tâm lý). Rõ ràng, với mức dự trữ này thì việc tài trợ toàn bộ cho gói kích cầu vài tỉ USD là điều vừa không khả thi vừa không sáng suốt. Trong trường hợp chính phủ thực hiện tài trợ một phần thông từ quỹ dự

trữ ngoại hối, cũng cần rất thận trọng và minh bạch để không gây những bất ổn tâm lý không đáng có.

Một nguồn tài trợ quan trọng khác cho chi tiêu Chính phủ đó là tăng sản lượng khai thác và xuất khẩu dầu thô. Tổng nguồn thu từ dầu thô hàng năm trong năm các năm 2007-2008 là vào vào khoảng gần 70 ngàn tỉ đồng chiếm hơn 20% tổng nguồn thu. Tuy nhiên, tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đã khiến giá dầu thô giảm hơn 70% kể từ đỉnh cao 140 USD/thùng xuống dưới 40USD/thùng, và chưa có dấu hiệu tăng trở lại trong thời gian tới. Điều này khiến cho việc duy trì tổng mức thu từ dầu theo kế hoạch trong năm 2009 giảm mạnh. Lấy một ước lượng sơ bộ và đơn giản là nguồn thu giảm khoảng 50%, thì đã tương đương 30 ngàn tỷ đồng.

Tiếp theo, chúng ta cũng xem xét những giải pháp tài trợ có thể có khác của Chính phủ đối với gói giải pháp kích cầu.

(iv) Tài trợ thông qua Ngân hàng Nhà nước

Đây chính là cách in tiền để tài trợ cho thâm hụt ngân sách. Biện pháp tài trợ này ngay lập tức sẽ dẫn đến tăng trưởng cơ sở tiền tệ và cung tiền. Kênh tài trợ cho thâm hụt này có thể thực hiện theo hai cách. Thứ nhất, Chính phủ có thể trực tiếp thông qua NHNN in tiền để tài trợ cho chi tiêu. Thứ hai, Chính phủ ban đầu có thể vay tiền của công chúng và hệ thống ngân hàng thương mại thông qua phát hành trái phiếu. Tuy nhiên, nếu sau đó NHNN can thiệp mua lại các khoản nợ này của chính phủ thông qua nghiệp vụ thị trường mở, hoặc nhằm đáp ứng sức ép thanh khoản gia tăng của hệ thống ngân hàng thương mại. Khi làm như vậy, một lượng tiền tương tự như khi in tiền trực tiếp cũng sẽ được bơm vào nền kinh tế. Trong cả hai trường hợp, cơ sở tiền tệ và cung tiền sẽ tăng và gây ra lạm phát và bất ổn kinh tế vĩ mô trong tương lai.

Việc tài trợ cho chi tiêu qua gói kích cầu thông qua Ngân hàng Nhà nước còn có thể làm trầm trọng hơn những rủi ro kinh tế khi Ngân hàng Nhà nước theo đuổi chế độ tỉ giá gắn chặt với đồng USD như hiện nay. Việc kích thích đầu tư và tiêu dùng thường kéo theo sự gia tăng mạnh của nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, hàng tiêu dùng... Với mức dự trữ ngoại hối khoảng 20 tỉ USD có lẽ chỉ là vừa đủ ngưỡng đảm bảo an toàn của hệ thống tỉ giá. Việc tài trợ cho gói giải pháp kích cầu thông qua NHNN, một mặt làm tăng cung nội tệ, mặt khác làm tăng cầu ngoại tệ do nhu cầu nhập khẩu tăng. Lúc đó NHNN sẽ buộc phải can thiệp vào thị trường ngoại hối bằng cách bán ra ngoại tệ nhằm duy trì tỉ giá, gây sức ép về tính

thanh khoản đối với hệ thống ngân hàng thương mại, thâm thủng dự trữ ngoại hối, phá giá đồng nội tệ, và cuối cùng là lạm phát.

(v) Tài trợ thông qua vay nợ nước ngoài

Theo báo cáo nợ nước ngoài năm 2008 của Bộ Tài Chính, tổng dư nợ nước ngoài tính đến hết năm 2007 đã vào khoảng 311 ngàn tỉ đồng (tương đương gần 30% GDP). Hơn nữa, khả năng vay nợ thêm nước ngoài trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu cộng với việc tạm ngừng cấp vốn ODA từ Nhật Bản là rất khó. Tác động của việc tài trợ chi gói kích cầu thông qua biện pháp vay nợ nước ngoài, nếu có, sẽ phụ thuộc nhiều vào chủ trương theo đuổi chế độ tỉ giá của NHNN trong thời gian tới. Nếu NHNN theo đuổi chính sách ổn định tỉ giá quanh mức công bố như hiện nay, thì điều này có nghĩa NHNN sẽ phải can thiệp mua vào lượng dư cung ngoại tệ do Chính phủ đã bơm vào nền kinh tế sau khi vay nước ngoài. Cơ sở tiền tệ và cung tiền cuối cùng sẽ tăng và gây ra lạm phát. Tuy nhiên, nếu NHNN chủ động thả lỏng mức kiểm soát tỉ giá thì hậu quả của việc làm này sẽ là sự lên giá của đồng nội tệ và tác động xấu đến khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới của hàng xuất khẩu Việt Nam.

(vi) Tài trợ thông qua tích lũy nợ

Cuối cùng, Chính phủ có thể tài trợ cho gói kích cầu thông qua việc trì hoãn trả nợ. Đây là một trong những biện pháp quan trọng và thường xuyên được thực hiện ở các nền kinh tế chuyển đổi. Theo những tính toán của IMF, tổng nợ của Việt Nam tính đến cuối năm 2007 đã vào khoảng 50% GDP (trong đó nợ trong nước chiếm khoảng 2/5, nợ nước ngoài chiếm 3/5). Việc tích lũy thêm nợ có thể làm trì hoãn những tác động xấu có thể có của các biện pháp tài trợ gói kích cầu. Tuy nhiên, nó sẽ tác động đến kì vọng của khu vực tư nhân về sự phát triển trong tương lai của nền kinh tế. Các cá nhân và tổ chức kinh tế sẽ dự đoán về sự gia tăng của thuế và lạm phát, và làm xấu đi tình hình tài chính.

2.3 Kịch bản tài trợ

Chính phủ có thể kết hợp các nguồn tài trợ nói trên để tài trợ cho gói kích cầu. Các kịch bản mô phỏng khả năng tài trợ cho gói kích cầu được trình bày trong Bảng 3. Về cơ bản chúng tôi thực hiện một số bước sau. Trước tiên chúng tôi giả định Chính phủ tiếp tục duy trì cơ cấu các khoản thu - chi khác và mức thâm hụt ngân sách hàng năm như hiện nay, và tìm các nguồn khác để tài trợ cho gói kích cầu. Tiếp theo, chúng tôi sử dụng các số liệu thực tế hoặc dự toán của năm 2008 đối với các nguồn tài trợ này. Giả sử Chính phủ có thể tăng mỗi nguồn tài trợ này ở bốn mức khác nhau - tương ứng với bốn kịch bản (1), (2), (3), và (4). Các nguồn được huy động như phản ánh trong Bảng 3. Các kịch bản cùng giả định nguồn thu từ dầu thô giảm

một nửa trong năm tới so với năm 2008. Tổng nguồn tài trợ cho gói kích cầu theo mỗi kịch bản được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3: Các kịch bản khác nhau để huy động nguồn tài trợ (tỷ đồng)

Kịch bản	(1)	(2)	(3)	(4)
1. Quy mô gói kích cầu	17.000	50.000	75.000	100.000
1.1. Miễn giảm và chậm thu thuế TNDN	5.000	15.000	20.000	25.000
1.2. Tăng chi tiêu	12.000	35.000	55.000	75.000
2. Tài trợ				
2.1. Dầu thô (thay đổi so với năm trước)	-32.800	-32.800	-32.800	-32.800
2.2. Sử dụng quỹ dự trữ	10.000	14.000	17.000	20.000
2.3 Qua NHNN (in tiền hoặc tương tự)	10.000	10.000	15.000	20.000
2.4. Phát hành trái phiếu (tăng so với năm trước)	19.800	38.800	31.500	62.800
2.5. Vay nợ nước ngoài (tăng so với năm trước)	10.000	20.000	25.000	30.000
Gia tăng thâm hụt ngân sách (so với 2008)	29.800	58.800	75.800	92.800
Thâm hụt ngân sách (% GDP)	7.03	8.99	10.15	11.31

Với kịch bản 1, để huy động được khoảng 1 tỷ USD trong một năm, chính phủ cần tăng vay nợ trong nước lên tương đương 140% so với lượng vay trong năm 2008. Đồng thời, tất cả các nguồn khác đều phải nỗ lực huy động nhiều hơn năm trước. Trong trường hợp đó, thì thâm hụt ngân sách cũng tăng khoảng gấp rưỡi, lên tới khoảng 100.000 tỷ đồng, và bằng 7% GDP.

Với kịch bản 2, 100.000 tỷ được huy động trong hai năm (trung bình 50.000 tỷ một năm). Theo cách lựa chọn tài trợ như trong Bảng 3, thâm hụt ngân sách lên tới khoảng 9% GDP. Đây là những mức thâm hụt rất lớn và trầm trọng.

Với kịch bản 3, 75.000 tỷ được huy động trong mỗi năm, thì phải phát hành trái phiếu bằng 160% năm 2008, đồng thời tăng vay nợ thêm 1.5 tỷ USD so với năm 2008, song song với việc miễn giảm thuế 20.000 tỷ, giảm dự trữ khoảng 1 tỷ USD và tài trợ bằng in tiền cũng một khoảng gần như vậy. Đây là một gói giải pháp khá mạo hiểm, và thâm hụt ngân sách có thể lên tới hơn 10% GDP, một cơ sở đáng báo động về mất cân đối vĩ mô.

Với kịch bản 4, chúng ta giả định quy mô gói kích cầu lên tới 100.000 tỷ đồng trong một năm, trong đó 25% là thông qua miễn giảm thuế, và 75% là tăng chi tiêu. Thông qua việc sử dụng quỹ dự trữ 20.000 tỷ và in thêm một lượng tiền tương tự, thì mức thâm hụt ngân sách ước tính vẫn tới hơn 11.3% GDP, và gấp 2.5 lần mức thâm hụt hiện nay xét về giá trị (150.000 tỷ đồng). Để tài trợ cho khoản thâm hụt khổng lồ này, có thể cần tăng vay nợ nước ngoài gấp 3 lần và nợ trong nước hơn gấp đôi so với năm 2008.

Nói tóm lại, việc huy động thêm khoảng 1 tỷ USD/năm trong hai năm tới là khả thi. Để đạt được điều này, chính phủ phải chấp nhận mức thâm hụt lên tới gần 7% GDP. Nếu Chính phủ muốn huy động nhiều hơn chỉ tiêu trên, mức thâm hụt sẽ nhanh chóng đạt và vượt mức 10% GDP. Đây là mức có thể gây những mất cân đối nghiêm trọng đối với nền kinh tế mà hậu quả chưa lường hết được về mặt vĩ mô.

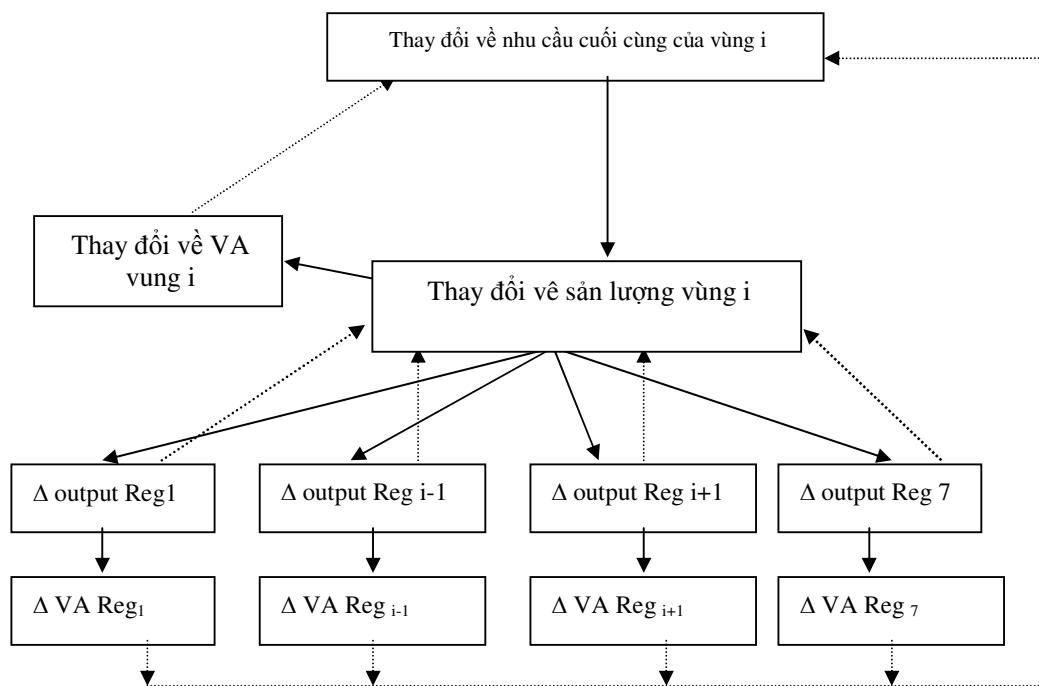
3. Hiệu quả của chính sách kích cầu theo các thành phần của nền kinh tế

3.1. Phương pháp phân tích bảng cân đối liên ngành liên vùng

Phần này sử dụng mô hình nhân khẩu- kinh tế (mở rộng từ bảng I/O 2005) được lập bởi nhóm tư vấn chính sách - Bộ Tài chính và mô hình I/O liên vùng 2005 được lập bởi một nhóm nghiên cứu độc lập (Bùi Trinh, Dương Mạnh Hùng, Henning) với sự tài trợ của trường đại học Copenhagen (Đan mạch).

Mối quan hệ kinh tế liên vùng được thể hiện trong sơ đồ sau:

Sơ đồ 1. Cấu trúc của mô hình I/O liên vùng



Mô hình này là sự kết hợp giữa ý niệm về mô hình I/O liên vùng (interregional I/O table) và mô hình nhân khẩu - kinh tế³ và được biểu diễn dưới dạng ma trận như sau:

³ Nghiên cứu của Bùi Trinh, Nguyễn Đức Thành, Francesco T. Scretario và Kwang Moon Kim (2008).

$$\begin{bmatrix} A & c_1 & g_1 & 0 \\ h & 0 & g_2 & e_1 \\ g & c_2 & 0 & e_2 \\ e & c_3 & g_3 & e_3 \end{bmatrix} \cdot \begin{bmatrix} x_1 \\ x_2 \\ x_3 \\ x_4 \end{bmatrix} + \begin{bmatrix} f_1 \\ f_2 \\ f_3 \\ f_4 \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} x_1 \\ x_2 \\ x_3 \\ x_4 \end{bmatrix} \quad (1)$$

Với: A – ma trận hệ số chi phí trực tiếp;

x_1 là véc tơ giá trị sản xuất của các hoạt động kinh tế;

x_2 là tổng thu nhập của các nhóm hộ gia đình;

x_3 là tổng thu nhập của khu vực Nhà nước;

x_4 là tổng thu nhập của các loại hình doanh nghiệp;

h là ma trận (véc tơ) hệ số thu nhập từ sản xuất của các nhóm hộ gia đình, thu nhập từ sản xuất được hiểu là thu nhập của người lao động từ sản xuất chia theo loại hộ;

g là ma trận (véc tơ) hệ số về thu ngân sách từ sản xuất (thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế và lệ phí khác);

e là ma trận hệ số về thu nhập từ sản xuất của các loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), thu nhập từ sản xuất ở đây được hiểu bao gồm thặng dư sản xuất và khấu hao tài sản cố định;

c_1 là ma trận hệ số tiêu dùng theo nhóm hộ gia đình tương ứng với các nhóm thu nhập;

g_1 là véc tơ hệ số tiêu dùng của nhà nước tương ứng với loại thu ngân sách;

c_2 là ma trận hệ số thể hiện phân phối lại thu nhập giữa khu vực nhà nước và khu vực hộ gia đình;

c_3 là ma trận hệ số thể hiện sự phân phối lại giữa khu vực doanh nghiệp và khu vực hộ gia đình;

g_2, g_3 thể hiện chi chuyển nhượng của nhà nước đến khu vực hộ gia đình và khu vực doanh nghiệp;

e_1, e_2, e_3 là ma trận hệ số thể hiện phân phối lại từ khu vực doanh nghiệp đến khu vực hộ gia đình, đến khu vực nhà nước và đến các loại hình doanh nghiệp khác.

Và f_1, f_2, f_3, f_4 là các biến ngoại sinh.

Ký hiệu:

$$\begin{bmatrix} A & c_1 & g_1 & 0 \\ h & 0 & g_2 & e_1 \\ g & c_2 & 0 & e_2 \\ e & c_3 & g_3 & e_3 \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} A & c \\ v & B \end{bmatrix} \quad (2)$$

Trong đó véc tơ v , c và B có thể được định nghĩa lại như sau:

$$v = \begin{bmatrix} h \\ g \\ e \end{bmatrix} \quad (3)$$

$$c = [c_1 \quad g_1 \quad 0] \quad (4)$$

$$B = \begin{bmatrix} 0 & g_2 & e_1 \\ c_2 & 0 & e_2 \\ c_3 & g_3 & e_3 \end{bmatrix} \quad (5)$$

$$x' = \begin{bmatrix} x_2 \\ x_3 \\ x_4 \end{bmatrix} \quad (6)$$

$$f' = \begin{bmatrix} f_2 \\ f_3 \\ f_4 \end{bmatrix} \quad (7)$$

Từ đó có thể viết lại quan hệ (1) dưới dạng:

$$\begin{bmatrix} A & c \\ v & B \end{bmatrix} \cdot \begin{bmatrix} x_1 \\ x' \end{bmatrix} + \begin{bmatrix} f_1 \\ f' \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} x_1 \\ x' \end{bmatrix} \quad (8)$$

Dựa trên lý thuyết về vùng của Miyazawa và phát triển mô hình nhân khẩu kinh tế của Batey and Madden (1983); quan hệ (8) được biểu diễn dưới dạng:

$$\begin{bmatrix} x1 \\ x' \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} \Delta_1 & \Delta_1.c.(I-B)^{-1} \\ \Delta_2.v.(I-A)^{-1} & \Delta_2 \end{bmatrix} \cdot \begin{bmatrix} f1 \\ f' \end{bmatrix} \quad (9)$$

Ở đây: Δ_1 được xem như ma trận Leontief mở rộng. Mỗi phần tử của ma trận Δ_1 bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp và ảnh hưởng lan tỏa bởi tiêu dùng cuối cùng của khu vực hộ gia đình và chi tiêu cho hoạt động thường xuyên của nhà nước. Các phần tử này lớn hơn những phần tử tương ứng của ma trận Leontief thông thường $(I-A)^{-1}$, bởi vì nó bao gồm sự đòi hỏi thêm ra của sản lượng để đáp ứng ảnh hưởng về sản lượng gây nên bởi nhu cầu tiêu dùng

cuối cùng. Δ_2 được biết đến như ma trận nhân tử Keynesian mở rộng và có thể được phân rã như sau:

$$\Delta_2 = (I - (I-B)^{-1} \cdot v \cdot (I-A)^{-1} \cdot c)^{-1} \cdot (I - B)^{-1} \quad (10)$$

Trong đó: $(I - B)^{-1}$ được xem như ma trận nhân tử lan tỏa nội tại trong nội bộ quá trình phân phối lại: nếu ma trận B là ma trận chi trực tiếp của các khu vực thể chế để tạo ra một đơn vị thu nhập từ phân phối lại, thì ma trận $(I - B)^{-1}$ thể hiện tổng chi phân phối lại trực tiếp để tạo ra một đơn vị thu nhập từ phân phối lại (ảnh hưởng giữa các khu vực thể chế). Yếu tố $(I - (I-B)^{-1} \cdot v \cdot (I-A)^{-1} \cdot c)^{-1}$ thể hiện sự lan tỏa ngoại vi từ quá trình sản xuất đến quá trình phân phối lại, điều này có nghĩa thu nhập từ phân phối lại không chỉ phụ thuộc vào các quan hệ nội tại trong quá trình phân phối lại mà còn phụ thuộc vào quá trình thu nhập từ sản xuất của mỗi khu vực thể chế gây nên bởi ảnh hưởng của tiêu dùng cuối cùng

$\Delta_1 \cdot c$ là ma trận thể hiện ảnh hưởng của sản xuất bởi tiêu dùng cuối cùng.

$v \cdot (I-A)^{-1}$ là ma trận thu nhập nhận được từ sản xuất.

Để ý rằng phương trình (9) có thể được viết lại như sau:

$$\begin{bmatrix} x_1 \\ x' \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} \Delta_{11} & 0 \\ 0 & \Delta_{22} \end{bmatrix} \cdot \begin{bmatrix} I & (I-A)^{-1} \cdot c \\ (I-B)^{-1} \cdot v & I \end{bmatrix} \cdot \begin{bmatrix} (I-A)^{-1} & 0 \\ 0 & (I-B)^{-1} \end{bmatrix} \quad (11)$$

Ở đây: $\Delta_1 = \Delta_{11} \cdot (I-A)^{-1}$ and $\Delta_2 = \Delta_{22} \cdot (I-B)^{-1}$

Phương trình (11) giới thiệu các cấp độ của các loại ảnh hưởng, đầu tiên là ảnh hưởng của khu vực sản xuất và khu vực phân phối lại, đến ảnh hưởng của tiêu dùng cuối cùng đến sản xuất và lan tỏa về thu nhập từ sản xuất đến thu nhập ngoài sản xuất; và cuối cùng là các ảnh hưởng ngoại vi lan tỏa đến khu vực sản xuất và khu vực phân phối.

Ngoài ra mô hình này còn cho phép lượng hoá ảnh hưởng ngược từ khu vực phân phối lại đến khu vực sản xuất. Từ công thức (8), (9) và (11) quan hệ này giữa X_1 và X' được biểu diễn như sau:

$$X' = (I-B)^{-1} \cdot v \cdot X_1 \quad (12)$$

$$X_1 = (I-A)^{-1} \cdot c \cdot X' \quad (13)$$

Phương trình (12) và (13) mô tả mối quan hệ ngược liên khu vực (giữa ngành và khu vực thể chế, giữa sản xuất và ngoài sản xuất).

3.2. Kết quả tính toán

3.2.1. Xem xét ảnh hưởng về kích cầu trong thành phần tổng cầu⁴

Về nguyên tắc mỗi bảng I/O đại diện cho một giai đoạn, bảng I/O 1989 đại diện giai đoạn 1987-1992, bảng 1996 đại diện giai đoạn 1993-1998, bảng 2000 đại diện giai đoạn 1999-2004, bảng 2005 đại diện giai đoạn 2005-2008. Bảng 4 cho thấy trong những giai đoạn trước kích cầu vào đầu tư có ảnh hưởng nhất đến nền kinh tế, nhưng trong giai đoạn này kích cầu vào tiêu dùng khu vực nông thôn dẫn đến kích thích sản xuất của nền kinh tế nhiều nhất, tiêu dùng ở khu vực này một đồng sẽ kích thích sản xuất 1,622 đồng, trong khi kích cầu vào đầu tư 1 đồng chỉ kích thích sản xuất 1,435 đồng và kích cầu vào tiêu dùng của khu vực thành thị chỉ là 1,400 đồng. Như vậy có thể thấy trong giai đoạn hiện nay *kích cầu vào tiêu dùng khu vực nông thôn sẽ đem lại hiệu ứng lan toả cao nhất.*

Bảng 4. Ảnh hưởng của kích cầu đối với các nhân tố

Giai đoạn	Tiêu dùng nông thôn	Tiêu dùng thành thị	Đầu tư	Xuất khẩu
1987-1992	1,388	--	1,588	1,464
1993-1998	1,508	--	1,649	1,533
1999-2004	1,553	--	1,653	1,526
2005-2008	1,622	1,400	1,435	1,505

3.2.2. Xem xét ảnh hưởng về kích cầu theo ngành kinh tế

Bảng 5 chỉ ra, trong cả thời kỳ 20 năm sau đổi mới ngành chế biến lương thực thực phẩm (5) có chỉ số lan toả lớn nhất, điều này có nghĩa khi ngành này phát triển sẽ kích thích nền kinh tế mạnh nhất; ngoài ra ngành công nghiệp chế biến hàng hoá tiêu dùng (6) và công nghiệp chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất (7) có cả chỉ số lan toả và độ nhạy cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Như vậy khi 3 ngành này phát triển sẽ kích thích sản xuất của toàn nền kinh tế. Ngoài ra, trong tất cả các thời kỳ độ nhạy của nhóm ngành nông nghiệp là cao và ấn tượng, cùng với chỉ số lan toả cao của nhóm ngành chế biến sản phẩm nông nghiệp (5) nói lên mức độ quan trọng của nông nghiệp đối với nền kinh tế Việt nam.

⁴ Phần này sử dụng nhiều kết quả từ nghiên cứu của Bùi Trinh, Nguyễn Mạnh Toàn và các tác giả, được trình bày tại hội thảo của Hiệp hội I/O Châu á (Papias) tại Đại học Quốc gia Yokohama, Nhật bản.

Bảng 5. Chỉ số lan toả và độ nhạy

Số TT	Tên ngành	1989 (1987-1992)		1996 (1993-1998)		2000 (1999-2004)		2005 (2005-2008)	
		BL ⁵	FL ⁶	BL	FL	BL	FL	BL	FL
1	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	0.955	1.291	0.867	1.278	0.932	1.279	0.956	1.209
2	Thủy sản	0.913	0.854	0.890	0.846	0.903	0.824	0.965	0.897
3	Lâm nghiệp	0.876	0.853	0.828	0.873	0.842	0.815	0.823	0.823
4	Quặng và khai khoáng	1.013	0.924	1.019	0.971	0.906	0.832	0.900	0.831
5	Thức ăn, đồ uống và hàng công nghiệp	1.310	1.128	1.325	0.843	1.443	0.888	1.401	0.988
6	Hàng tiêu dùng khác	1.124	1.245	1.176	1.322	1.208	1.257	1.172	1.345
7	Nguyên liệu công nghiệp	1.168	1.430	1.156	1.372	1.148	1.644	1.074	1.498
8	Hàng tư bản	0.922	1.014	0.990	0.984	1.042	1.048	1.095	1.295
9	Điện, nước và khí đốt	0.993	1.074	1.030	1.145	0.816	0.994	0.827	1.055
10	Xây dựng	1.172	0.804	1.175	0.768	1.179	0.777	1.092	0.875
11	Thương mại bán buôn và bán lẻ	0.918	1.144	0.863	1.095	1.012	1.256	1.000	0.917
12	Giao thông vận tải	0.932	0.860	0.911	0.928	0.903	0.779	0.940	0.848
13	Bưu chính viễn thông	0.836	0.737	0.995	0.895	0.840	0.845	0.875	0.839
14	Dịch vụ tài chính, bảo hiểm và bất động sản	1.000	0.892	0.881	0.832	0.943	0.871	0.940	0.994
15	Các dịch khác	0.874	0.975	0.936	1.065	0.957	1.132	0.995	0.815
16	Hoạt động của chính phủ	0.995	0.774	0.959	0.784	0.927	0.760	0.945	0.771

3.2.3. Xem xét ảnh hưởng về kích cầu theo vùng

Trong nghiên cứu của Miyazawa về vùng, ông đã tìm thấy và phân biệt các nhân tử của Leontief để phân tích về ảnh hưởng qua lại giữa các vùng trong một nền kinh tế. Giả sử nền kinh tế được chia thành 2 vùng Ông đã chia quan hệ Leontief thành các phần như sau::

$$(I - A)^{-1} = \begin{pmatrix} \Delta_{11}B_1 & \Delta_{11}P_1B_2 \\ \Delta_{22}P_2B_1 & \Delta_{22}B_2 \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} \Delta_{11} & 0 \\ 0 & \Delta_{22} \end{pmatrix} \begin{pmatrix} I & P_1 \\ P_2 & I \end{pmatrix} \begin{pmatrix} B_1 & 0 \\ 0 & B_2 \end{pmatrix} \quad (14)$$

Quan hệ (14) bao gồm 3 ma trận thể hiện các quan hệ cơ bản của các vùng và nội vùng, được định nghĩa như sau:

$B_1 = (I - A_{11})^{-1}$: Ma trận nhân tử nội tại của vùng 1 (Internal matrix multiplier for the first region).

$B_2 = (I - A_{22})^{-1}$: Ma trận nhân tử của vùng 2 (Internal matrix multiplier for the second region)

$P_1 = (I - A_{11})^{-1} A_{12}$: Ma trận nhân tử liên vùng của vùng 1 (push/pull matrix multiplier

⁵ Backward linkage (BL) – chỉ số lan toả

⁶ Forward linkage (FL) – độ nhạy

$P_2 = (I - A_{22})^{-1} A_{21}$: Ma trận nhân tử liên vùng của vùng 2 (push/pull matrix multiplier)

$\Delta_{11} = (I - P_1 P_2)^{-1}$: Ma trận nhân tử ngoại sinh của vùng 1 (external matrix multiplier of the first region).

$\Delta_{22} = (I - P_2 P_1)^{-1}$: Ma trận nhân tử ngoại sinh của vùng 2 (external matrix multiplier of the second region)

Nghiên cứu này sử dụng bảng I/O liên 8 vùng và 27 ngành của Việt nam 2005⁷. Mô hình I/O liên vùng tiến xa hơn các mô hình I/O giản đơn; nếu trong mô hình I/O giản đơn giả thiết chỉ có các yếu tố sử dụng cuối cùng (tiêu dùng, đầu tư và xuất khẩu) ảnh hưởng đến sản xuất, thì trong mô hình I/O liên vùng không chỉ các yếu tố sử dụng cuối cùng của một vùng nào đó ảnh hưởng đến kinh tế vùng mà còn bị ảnh hưởng bởi các yếu tố sử dụng cuối cùng và sản xuất của vùng khác. Điều này phù hợp với logic kinh tế, khi sử dụng cuối cùng của một vùng nào đó thay đổi dẫn đến thay đổi về sản lượng của vùng đó dẫn đến kích thích sự thay đổi của vùng khác do qua trình sản xuất của vùng này sử dụng kết quả sản xuất của vùng khác làm chi phí đầu vào.

Ảnh hưởng này bao gồm ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp và ảnh hưởng lan toả; ảnh hưởng lan toả được hiểu khi sử dụng cuối cùng của mỗi vùng thay đổi dẫn đến sản xuất của vùng đó thay đổi, từ đó lan toả đến qua trình sản xuất của vùng khác khi sử dụng kết quả sản xuất của vùng kia trong qua trình sản xuất.

Bảng 6 (xem trang 29) cho thấy trong cả 8 vùng nhóm ngành *chế biến sản phẩm nông nghiệp và chế biến thủy sản có chỉ số lan toả lớn nhất*, điều đó có nghĩa khi nhóm ngành này tăng trưởng sẽ kích thích nhiều nhất đến toàn nền kinh tế; Ngoài ra có thể thấy vùng Đông nam bộ là vùng với nhiều nhóm ngành có chỉ số lan toả lớn nhất, tiếp đến là Đông bắc bộ và Tây bắc. Về mặt vùng có thể kết luận *Đông nam bộ và Đông bắc bộ khi phát triển sẽ kích thích toàn bộ nền kinh tế quốc gia*.

Kết quả tính toán này hoàn toàn phù hợp với thực tế là vùng Đông Nam Bộ và Đông Bắc Bộ là những vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, có mối liên hệ kinh tế sâu rộng với các vùng khác. Do đó, một thay đổi ở những vùng này sẽ ảnh hưởng nhiều đến các vùng khác hơn cả. Trong một số thảo luận trước (ví dụ, Nguyễn Đức Thành (2008)), chúng tôi cũng cho rằng vì mục tiêu ngắn hạn, việc kích thích kinh tế nên hướng thẳng tới các khu vực kinh tế lớn. Điều

⁷ Xem danh mục chi tiết của 8 vùng và 27 ngành trong Phụ lục 2. Về báo cáo dữ liệu chi tiết, xem thêm Bùi Trinh và Dương Mạnh Hùng (2008).

này hoàn toàn khác với các mục tiêu kinh tế dài hạn, mang tính phát triển lâu dài hoặc vì mục đích thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, thì lại cần hướng tới các vùng sâu vùng xa, có nhiều khó khăn về điều kiện kinh tế.

4. Một số nhận xét kết luận

Những tính toán trong nghiên cứu này chỉ ra rằng việc huy động nguồn vốn để kích cầu trong vòng từ 1-6 tỷ USD có thể là khả thi, nhưng mức thâm hụt ngân sách sẽ lên rất cao (khoảng 8-12% GDP), gây sự mất cân đối nghiêm trọng cho nền kinh tế.

Thêm vào đó, đối tượng kích cầu hiệu quả xét theo khía cạnh tổng cầu có sự biến đổi theo thời gian. Trước đây, đầu tư là đối tượng đem lại hiệu ứng lan toả lớn, nhưng đã liên tục giảm và trong những năm gần đây, tiêu dùng đã vươn lên trở thành thành phần có hiệu ứng lan toả lớn nhất. Trong đó thì tiêu dùng nông thôn lại có hiệu ứng lan toả mạnh hơn tương đối so với tiêu dùng thành thị.

Xét về vùng, thì trong 8 vùng lớn của cả nước, kích thích vào khu vực Đông Nam Bộ và Đông Bắc Bộ sẽ đem lại hiệu quả nhiều hơn.

Xét trong các ngành sản xuất và dịch vụ của nền kinh tế, thì ngành chế biến lương thực thực phẩm có chỉ số lan toả lớn nhất, điều này có nghĩa khi ngành này phát triển sẽ kích thích nền kinh tế mạnh nhất; ngoài ra ngành công nghiệp chế biến hàng hoá tiêu dùng và công nghiệp chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất có cả chỉ số lan toả và độ nhạy cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Như vậy, đây dường như là 3 ngành nên được chú trọng kích thích hơn cả, nếu mục tiêu là thúc đẩy tăng trưởng tế.

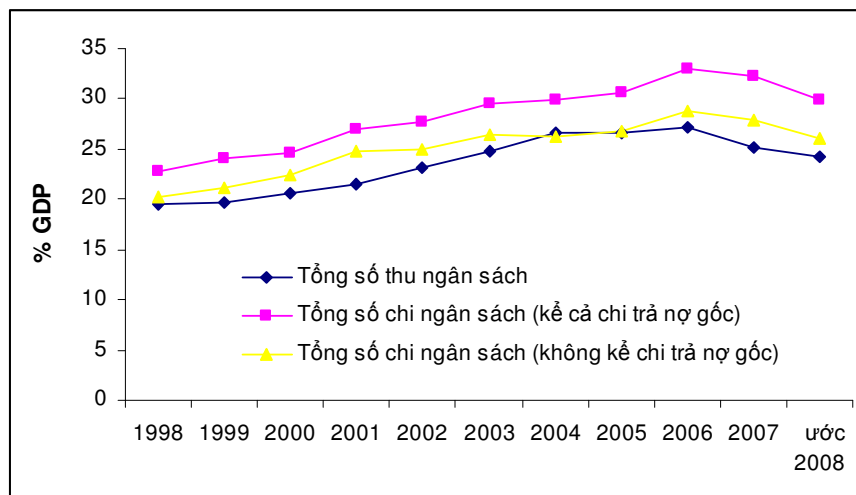
Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng việc sử dụng gói kích thích chỉ là một phần trong các công cụ chống suy thoái. Nếu quá chú trọng đến công cụ này, có thể làm lu mờ tầm quan trọng của các công cụ và lĩnh vực khác trong nền kinh tế đang rất cần có sự thay đổi và cải cách.

Tài liệu tham khảo

- ADB (2008), *Key Indicators of Developing Asia and Pacific Countries*, Asian Development Bank.
- Bùi Trinh (2001), *Input-Output Model and its applications in economic and environmental analyzing and forecasting*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- Bùi Trinh, Dương Mạnh Hùng (2008), “Compilation of an multi-inter-regional input-output framework for the Vietnam economy,” Depocen Working Paper series, No, 31.
- Bùi Trinh, Nguyễn Đức Thành, Francesco T. Scretario and Kwang Moon Kim (2008), “Economy-wide multipliers based on IRDE model,” Depocen Working Paper Series, No. 30.
- Friedman, Milton (1962 [2002]), *Capitalism and Freedom*, 40th Anniversary Edition, University of Chicago Press.
- Leontief W. (1941), *The Structure of the American Economy*, Oxford University Press New York.
- Miyazawa, K. (1966), "Internal and External Matrix Multipliers in the Input-Output Model," *Hitotsubashi Journal of Economics* 7 (1) pp. 38-55.
- Miyazawa, K. (1976), *Input-Output Analysis and the Structure of Income Distribution*, Lecture Notes in Economics and Mathematical Systems, Heidelberg, Springer-Verlag.
- Nguyễn Đức Thành (2008), ”Kích cầu vào đâu?” *Sài gòn Tiếp thị*, 2008.
- Nguyễn Quang A (2008), ”Kích cầu: Kinh nghiệm Trung Quốc”, *Lao Động Cuối tuần*, 20-21/12/2008.
- Stone, R. and Stone, G. (1961), *National Income and Expenditure*, Bowes and Bowes, London.

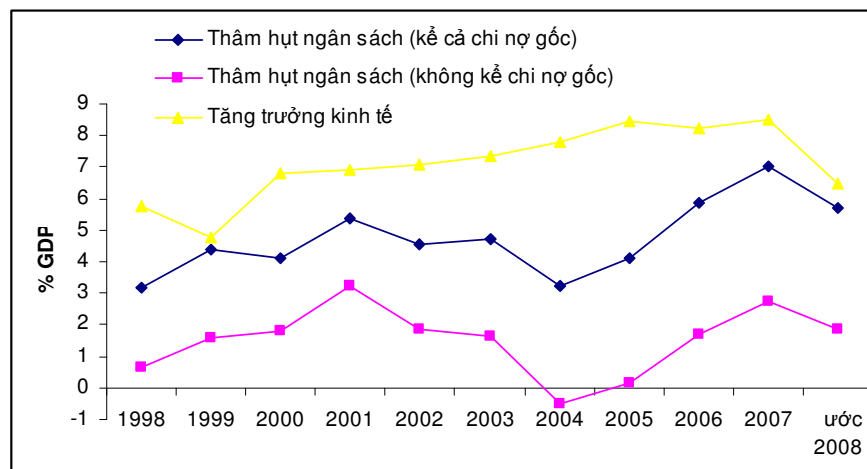
PHỤ LỤC 1: Tình hình thu chi ngân sách 1998-2008

Hình A1: Thu Chi Ngân sách 1998 – 2008



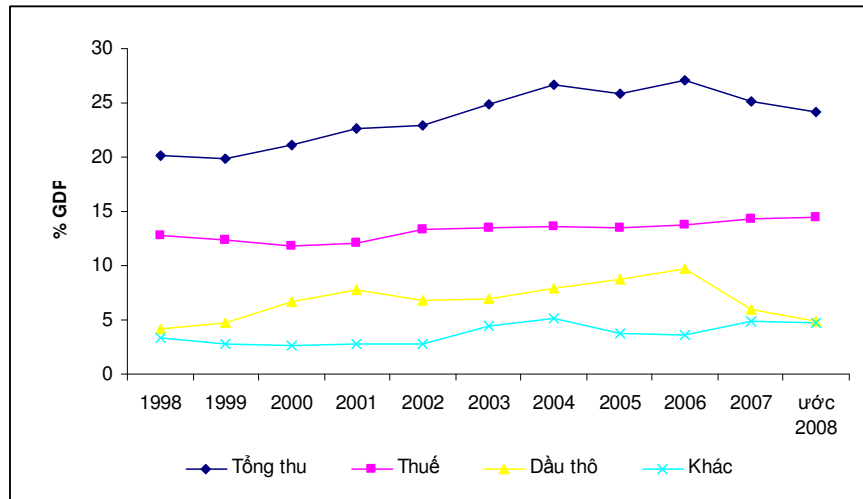
Nguồn: IMF

Hình A2: Thâm hụt Ngân sách và tăng trưởng kinh tế 1998 -2008



Nguồn: IMF

Hình A3: Cơ cấu Nguồn thu (% GDP), 1998 – 2008



Nguồn: IMF

PHỤ LỤC 2: Danh sách 8 vùng và 27 ngành

8 Vùng bao gồm:

1. Đồng bằng sông hồng
2. Đông bắc
3. Tây bắc
4. Bắc trung bộ
5. Nam trung bộ
6. Tây nguyên
7. Đông nam bộ
8. Tây nam bộ

27 ngành bao gồm:

1. Thóc
2. Trồng trọt khác
3. Chăn nuôi
4. Lâm nghiệp
5. Nuôi trồng thủy sản
6. Đánh bắt thủy sản
7. Năng lượng
8. Khác thác khác
9. Chế biến thủy sản
10. Xay xát gạo
11. Chế biến sản phẩm nông nghiệp khác
12. Dệt, may
13. Giấy
14. Chế biến gỗ

15. Cao su
16. Sản phẩm phi kim loại
17. Phương tiện vận tải
18. Sản phẩm kim loại
19. Công nghiệp chế biến khác
20. Xây dựng
21. Vận tải
22. Bưu chính viễn thông
23. Thương mại
24. Dịch vụ tài chính
25. Quản lý nhà nước
26. Khách sạn nhà hàng
27. Dịch vụ khác

Bảng 6. Mức độ lan toả theo ngành của 8 vùng

	1		2		3		4		5		6		7		8	
	OM	BL	OM	BL	OM	BL	OM	BL	OM	BL	OM	BL	OM	BL	OM	BL
1	1.280	0.836	1.272	0.831	1.252	0.818	1.230	0.804	1.198	0.783	1.249	0.816	1.356	0.886	1.202	0.785
2	1.124	0.734	1.121	0.733	1.086	0.710	1.095	0.715	1.100	0.719	1.128	0.737	1.180	0.771	1.077	0.703
3	1.424	0.930	1.379	0.901	1.361	0.889	1.301	0.850	1.303	0.851	1.339	0.875	1.523	0.995	1.326	0.866
4	1.185	0.774	1.152	0.752	1.128	0.737	1.053	0.688	1.186	0.775	1.124	0.735	1.382	0.903	1.111	0.726
5	1.418	0.927	1.382	0.903	1.438	0.940	1.360	0.889	1.368	0.894	1.395	0.911	1.469	0.960	1.395	0.911
6	1.308	0.855	1.335	0.873	1.210	0.791	1.225	0.800	1.240	0.810	1.196	0.782	1.490	0.973	1.111	0.726
7	1.271	0.830	1.275	0.833	1.171	0.765	1.108	0.724	1.044	0.682	1.062	0.694	1.282	0.837	1.166	0.762
8	1.259	0.822	1.515	0.990	1.287	0.841	1.293	0.845	1.207	0.789	1.228	0.802	1.394	0.911	1.158	0.756
9	1.801	1.177	2.051	1.340	1.963	1.282	1.940	1.268	2.035	1.330	1.791	1.170	2.051	1.340	1.971	1.288
10	2.138	1.397	2.115	1.382	2.090	1.366	2.060	1.346	2.016	1.317	2.048	1.338	2.135	1.395	2.062	1.347
11	1.725	1.127	1.615	1.055	1.504	0.983	1.505	0.983	1.562	1.021	1.474	0.963	1.814	1.185	1.573	1.028
12	1.277	0.834	1.275	0.833	1.867	1.355	0.886	1.247	0.814	1.453	0.949	1.812	1.184	1.144	0.747
13	1.686	1.101	1.556	1.016	1.471	0.961	1.424	0.931	1.669	1.090	1.318	0.861	1.831	1.196	1.441	0.942
14	1.669	1.090	1.717	1.122	1.495	0.976	1.526	0.997	1.499	0.979	1.567	1.024	1.756	1.147	1.440	0.941
15	1.518	0.992	1.408	0.920	1.615	1.209	0.790	1.391	0.909	1.356	0.886	1.713	1.119	1.208	0.789
16	1.308	0.855	1.268	0.829	1.206	0.788	1.231	0.804	1.244	0.813	1.159	0.757	1.417	0.926	1.150	0.752
17	1.487	0.972	1.560	1.019	1.305	0.853	1.294	0.845	1.512	0.988	1.416	0.925	1.952	1.275	1.127	0.736
18	1.464	0.956	1.474	0.963	1.264	0.826	1.236	0.808	1.294	0.845	1.271	0.830	1.751	1.144	1.157	0.756
19	1.509	0.986	1.466	0.958	1.236	0.808	1.205	0.788	1.248	0.815	1.243	0.812	1.782	1.164	1.125	0.735
20	1.433	0.936	1.371	0.895	1.241	0.811	1.202	0.785	1.196	0.781	1.185	0.774	1.599	1.045	1.131	0.739
21	1.439	0.940	1.386	0.906	1.269	0.829	1.247	0.815	1.261	0.824	1.268	0.829	1.514	0.989	1.198	0.783
22	1.213	0.792	1.189	0.777	1.160	0.758	1.132	0.740	1.129	0.738	1.124	0.735	1.262	0.825	1.124	0.735
23	1.290	0.843	1.354	0.885	1.268	0.828	1.265	0.826	1.297	0.847	1.324	0.865	1.506	0.984	1.191	0.778
24	1.358	0.887	1.345	0.879	1.301	0.850	1.212	0.792	1.187	0.775	1.199	0.783	1.306	0.854	1.210	0.791
25	1.358	0.887	1.401	0.916	1.363	0.890	1.332	0.870	1.362	0.890	1.327	0.867	1.512	0.988	1.317	0.860
26	1.500	0.980	1.552	1.014	1.472	0.962	1.369	0.894	1.396	0.912	1.328	0.868	1.504	0.983	1.408	0.920
27	1.289	0.842	1.271	0.830	1.221	0.798	1.205	0.787	1.217	0.795	1.170	0.764	1.38	0.9	1.166	0.762

OM: Nhân tử sản xuất thể hiện tổng ảnh hưởng khi thay đổi 1 đơn vị sử dụng cuối cùng của một vùng

BL: Chỉ số lan toả hay liên kết ngược của nền kinh tế

MỘT SỐ SẢN PHẨM GẦN ĐÂY CỦA CEPR

Nghiên cứu của CEPR

Tiếng Việt:

Nguyễn Đức Thành (2008), “Các nhân tố ảnh hưởng tới đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp: tổng quan những vấn đề lý luận cơ bản,” NC-01.

Hoàng Xuân Trung (2008), “Mối quan hệ giữa tự do kinh tế, hành vi doanh nhân và tăng trưởng kinh tế: Trường hợp Việt Nam,” NC-02.

Phạm Thế Anh (2008), “Chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế: khảo sát lý luận tổng quan,” NC-03.

Phạm Thế Anh (2008), “Phân tích cơ cấu chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam”, NC-04.

Cao Ngọc Thành (2008), “Trình độ tổng hợp hoá ngành cơ khí Thành phố Hồ Chí Minh Giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2008,” NC-05.

Từ Thuý Anh, Đào Nguyên Thắng (2008), “Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tập trung thương mại của Việt Nam với Asean+3,” NC-06.

Đình Tuấn Minh (2008), “Các tư tưởng và chính sách kinh tế đương đại: Đây là thuốc trị bệnh, đây là thuốc an thần?” NC-07

Nguyễn Đức Thành (2008), “Đánh giá ảnh hưởng của kiều hối lên nền kinh tế Việt Nam – cách tiếp cận cân bằng tổng thể khả toán,” NC-08.

Tiếng Anh:

Nguyen Duc Thanh (2008), “Economywide Effects of International Remittances: A Computable General Equilibrium Assessment for Vietnam,” WP-01.

Dao Nguyen Thang (2008), “The Static Costs of Trade Protection in Vietnam,” WP-02.

Dao Nguyen Thang (2008), “Efficiency and Value Efficiency Analysis for Academic Research,” WP-03.

Thảo luận Chính sách của CEPR

Nguyễn Đức Thành, Bùi Trinh, Đào Nguyên Thắng (2008), “Đánh giá ảnh hưởng của việc tăng giá xăng dầu lên khu vực hộ gia đình và các ngành sản xuất,” CS-01.

Nguyễn Đức Thành, Bùi Trinh, Đào Nguyên Thắng, Nguyễn Ngọc Tân (2008), “Đánh giá ảnh hưởng của việc tăng giá điện lên khu vực hộ gia đình và nền kinh tế,” CS-02.

Đào Nguyên Thắng (2008), “Tình hình kinh tế Việt Nam 9 tháng đầu năm,” CS-03.

Nguyễn Đức Thành, Bùi Trinh, Phạm Thế Anh, Đình Tuấn Minh, Bùi Bá Cường, Dương Mạnh Hùng (2008), “Về chính sách chống suy thoái ở Việt Nam hiện nay: Nghiên cứu số 1: Chính sách kích cầu,” CS-04.

Báo cáo Kinh tế Việt Nam của CEPR

1. Báo cáo Kinh tế thường niên Việt Nam: 2008 (đang thực hiện)



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH

LIÊN HỆ:

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (CEPR)
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà nội

Địa chỉ:

Phòng 704, Nhà E4,
144 Đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy
Hà nội, Việt nam

Tel: (84) 4 3754 7506/ext 704 -714
Fax: (84) 4 3754 9921
Email: Info@cepr.org.vn
Website: www.cepr.org.vn